

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11804; NPM11805; NPM11907**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/investor/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin


PHẠM NGUYỄN HẢI

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên (từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Danny Le	Thành viên (từ ngày 19 năm 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00071-20-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.533.340.745	4.305.593.647	6.069.054.304	3.433.397.796
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.713.168.936	458.214.437	1.625.602.004	317.619.910
Tiền	111		940.211.286	263.214.437	852.644.354	122.619.910
Các khoản tương đương tiền	112		772.957.650	195.000.000	772.957.650	195.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	5.900.000	-	5.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.900.000	-	5.900.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.745.856.211	1.623.089.055	1.936.338.525	1.837.646.097
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	280.413.823	960.321.689	228.828.408	718.852.961
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204.604.439	175.750.070	163.965.115	120.269.436
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	260.837.949	487.017.296	543.545.002	998.523.700
Hàng tồn kho	140		3.090.523.608	1.616.784.263	2.259.567.766	1.164.644.304
Hàng tồn kho	141	9	3.090.523.608	1.616.784.263	2.259.567.766	1.164.644.304
Tài sản ngắn hạn khác	150		977.891.990	607.505.892	241.646.009	113.487.485
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.186.774	45.996.377	39.501.705	41.625.516
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		936.705.216	561.509.515	202.144.304	71.861.969
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18.460.335.432	19.692.759.269	18.463.278.113	19.644.332.491
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.303.868.898	1.335.307.630	1.303.868.898	1.335.307.630
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.303.868.898	1.335.307.630	1.303.868.898	1.335.307.630
Tài sản cố định	220		12.806.933.642	14.313.087.011	11.441.936.159	12.859.617.916
Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.341.451.015	13.813.235.974	10.976.925.308	12.361.085.160
<i>Nguyên giá</i>	222		17.081.177.540	17.585.676.577	15.287.531.024	15.778.011.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.739.726.525)	(3.772.440.603)	(4.310.605.716)	(3.416.926.296)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	465.482.627	499.851.037	465.010.851	498.532.756
<i>Nguyên giá</i>	228		698.148.410	689.745.726	692.462.354	684.059.670
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(232.665.783)	(189.894.689)	(227.451.503)	(185.526.914)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.694.487.259	1.429.178.901	1.612.028.741	1.397.177.327
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.694.487.259	1.429.178.901	1.612.028.741	1.397.177.327
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	5.900.000	1.469.603.500	1.466.977.710
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	1.469.603.500	1.461.077.710
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.900.000	-	5.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.655.045.633	2.609.285.727	2.635.840.815	2.585.251.908
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.655.045.633	2.608.003.378	2.635.840.815	2.585.251.908
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	-	1.282.349	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.993.676.177	23.998.352.916	24.532.332.417	23.077.730.287

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.429.131.497	18.484.569.909	15.604.580.722	17.394.614.774
Nợ ngắn hạn	310		11.909.563.363	4.098.363.715	11.088.912.847	4.008.408.580
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	324.540.539	526.292.581	481.350.191	553.590.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.105.603.346	238.767.155	1.074.881.800	510.230.521
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	192.826.042	66.544.980	192.674.549	57.947.120
Phải trả người lao động			6.220	-	5.389	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	654.887.550	692.648.042	645.252.702	678.459.553
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.874.415.925	106.749.922	1.862.734.939	37.492.961
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	7.757.283.741	2.467.361.035	6.832.013.277	2.170.687.696
Nợ dài hạn	330		5.519.568.134	14.386.206.194	4.515.667.875	13.386.206.194
Phải trả dài hạn khác	337	21	3.000.000.000	3.993.040.625	2.000.000.000	2.993.040.625
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	1.986.764.768	9.900.501.285	1.986.764.768	9.900.501.285
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	3.900.259	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	528.903.107	492.664.284	528.903.107	492.664.284
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.564.544.680	5.513.783.007	8.927.751.695	5.683.115.513
Vốn chủ sở hữu	410	24	8.564.544.680	5.513.783.007	8.927.751.695	5.683.115.513
Vốn góp	411	25	8.048.709.226	4.789.010.000	8.048.709.226	4.789.010.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		515.834.608	724.772.007	879.042.469	894.105.513
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		16.246.217	44.425.515	194.105.513	124.872.694
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		499.588.391	680.346.492	684.936.956	769.232.819
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		846	1.000	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.993.676.177	23.998.352.916	24.532.332.417	23.077.730.287

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

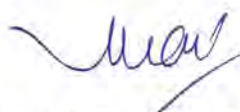
Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty			
		2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND		
01	28	4.706.129.858	6.865.010.875	4.139.928.002	5.157.803.072		
11		3.798.486.549	4.515.070.437	3.264.935.226	3.537.406.794		
20		907.643.309	2.349.940.438	874.992.776	1.620.396.278		
	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	931.258.565	126.475.217	910.570.422	525.832.036
	Chi phí tài chính	22	30	1.295.286.009	1.209.657.244	1.118.124.541	1.137.217.933
	Chi phí bán hàng	25		104.782.370	104.331.557	84.314.689	91.939.339
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		139.013.129	124.809.079	124.346.242	89.073.977
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}			299.820.366	1.037.617.775	458.777.726	827.997.065
	Thu nhập khác	31	31	1.230.029.410	2.088.777	1.373.843.318	90.002.806
	Chi phí khác	32	32	892.955.593	26.054.374	1.015.560.750	113.749.440
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)			337.073.817	(23.965.597)	358.282.568	(23.746.634)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)			636.894.183	1.013.652.178	817.060.294	804.250.431
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	132.123.338	35.017.612	132.123.338	35.017.612
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	5.182.608	13.404.442	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)			499.588.237	965.230.124	684.936.956	769.232.819
	Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
61	Chủ sở hữu của Công ty			499.588.391	818.984.599	684.936.956	769.232.819
62	Cổ đông không kiểm soát			(154)	146.245.525	-	-

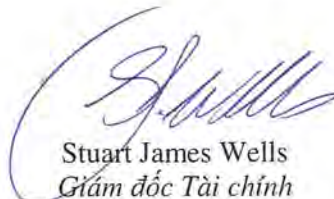
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	636.894.183	1.013.652.178	817.060.294	804.250.431
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	1.014.149.570	1.042.841.414	939.696.563	937.465.906
Các khoản dự phòng	03	39.749.622	41.014.656	39.749.622	41.014.656
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.976.590)	6.989.532	(7.916.459)	6.733.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(39.592.890)	(27.532.756)	(38.651.056)	(455.172.857)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.166.144.229	1.084.761.117	1.009.320.257	1.040.533.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.810.368.124	3.161.726.141	2.759.259.221	2.374.825.555
Biến động các khoản phải thu	09	487.414.692	(968.227.586)	442.542.244	(11.992.883)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.473.739.345)	(232.668.735)	(1.094.923.462)	(114.348.664)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	776.126.779	126.234.684	660.375.426	461.463.368
Biến động chi phí trả trước	12	4.994.562	(107.092.618)	962.118	(132.043.017)
		2.605.164.812	1.979.971.886	2.768.215.547	2.577.904.359
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.134.972.711)	(1.051.430.318)	(981.810.006)	(1.017.478.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(39.134.370)	(36.171.119)	(39.134.370)	(36.171.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.431.057.731	892.370.449	1.747.271.171	1.524.254.865
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.257.080.098)	(1.076.471.346)	(1.205.042.367)	(1.033.822.784)
Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây (Thuyết minh 36(i))	21	984.161.905	-	983.721.122	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	977.273	1.452.381	977.273	1.452.381
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(1.000.000.000)	(5.900.000)	(1.000.000.000)	(5.900.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	-	32.500.000	-	32.500.000
Tiền thu hồi cho vay đối với một công ty con	24	-	-	-	652.143.223
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	-	-	(460.939.640)
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	(8.525.790)	(695.652.481)	(8.525.790)	(695.652.481)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	37.263.470	25.608.365	349.321.635	66.605.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.243.203.240)	(1.718.463.081)	(879.548.127)	(1.443.613.515)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	3.259.699.226	-	3.259.699.226	-
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	7.408.523.055	5.017.713.852	4.525.439.025	4.656.787.447
Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	500.000.000	2.500.000.000	500.000.000	1.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(10.065.522.848)	(5.956.320.203)	(7.809.739.252)	(5.289.858.036)
Tiền chi trả góp vốn Hợp đồng hợp tác kinh doanh	34	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(31.811.120)	(43.000.000)	(31.811.120)	(32.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.026.327)	-	(9.026.327)
Tiền trả cổ tức	36	(169)	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.070.888.144	509.367.322	443.587.879	(174.096.916)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.258.742.635	(316.725.310)	1.311.310.923	(93.455.566)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	458.214.437	776.324.309	317.619.910	411.902.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.788.136)	(1.384.562)	(3.328.829)	(827.229)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.713.168.936	458.214.437	1.625.602.004	317.619.910

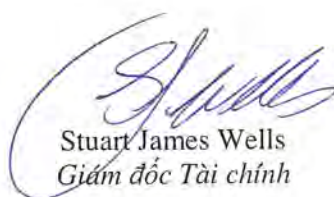
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2019 và 1/1/2019
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.157 nhân viên (1/1/2019: 1.150 nhân viên) và Tập đoàn có 1.403 nhân viên (1/1/2019: 1.403 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 4.376 tỷ VND (1/1/2019: tài sản ngắn hạn vượt quá nợ ngắn hạn là 207 tỷ VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 22). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn có thể tái cơ cấu các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan và có được thêm nguồn tài chính cần thiết để giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không thực hiện được như vậy.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2019	2018
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

Trong năm hiện tại, MTC – một công ty con đã thực hiện rà soát tài sản cố định hữu hình và do đó làm tăng sản lượng của tài sản cố định hữu hình để phản ánh chính xác sản lượng dự kiến của tài sản. Điều này dẫn đến thay đổi về tổng sản lượng ước tính đối với nhà máy ST và nhà máy APT.

Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 26.810 triệu VND chi phí khấu hao.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 15 năm
- dụng cụ văn phòng 3 – 10 năm
- phương tiện vận chuyên 3 – 6 năm
- các tài sản khai thác khoáng sản khác 19 năm

Trong năm hiện tại, MTC cũng điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 6.313 triệu VND chi phí khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính đã điều chỉnh như sau:

	2019	2018
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	15-20 năm	10-15 năm

Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn và Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn và Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn và Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn và Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo các quy định sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận – Tập đoàn

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Doanh thu bộ phận	34.116.482	1.696.168.333	2.898.070.934	77.774.109	4.706.129.858
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	8.001.037	1.113.758.999	(116.403.702)	(97.713.025)	907.643.309
Chi phí không phân bổ					243.795.499
Thu nhập từ hoạt động tài chính					931.258.565
Chi phí tài chính					1.295.286.009
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					299.820.366
Thu nhập khác					1.230.029.410
Chi phí khác					892.955.593
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					137.305.946
Lợi nhuận thuần sau thuế					499.588.237

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Các bộ phận			Tổng cộng Nghìn VND
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	552.386.941	903.148.750	792.281.375	2.349.940.438
Chi phí không phân bổ				229.140.636
Thu nhập từ hoạt động tài chính				126.475.217
Chi phí tài chính				1.209.657.244
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				1.037.617.775
Thu nhập khác				2.088.777
Chi phí khác				26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				48.422.054
Lợi nhuận thuần sau thuế				965.230.124

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đồng		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	169.576.607	838.267.996	1.881.267.726	1.057.072.973	3.946.185.302					
Tài sản không phân bổ					22.047.490.875					
Tổng tài sản					25.993.676.177					
Tổng nợ phải trả					17.429.131.497					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019										
Tài sản của bộ phận	189.244.022	986.121.002	2.012.184.993	1.277.173.865	4.464.723.882					
Tài sản không phân bổ					19.533.629.034					
Tổng tài sản					23.998.352.916					
Tổng nợ phải trả					18.484.569.909					

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Chi tiêu vốn của bộ phận	467.834	85.520	155.979.770	35.436.976	191.970.100
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	1.065.109.998
Khấu hao tài sản cố định	14.257.066	72.383.178	115.123.308	93.178.738	294.942.290
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	676.895.945
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	41.924.590

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	880.284.135
Khấu hao tài sản cố định	14.358.088	74.663.540	146.383.491	96.958.122	332.363.241
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	667.826.710
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	213.257.118

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Doanh thu	65.355.666	1.616.222.115	225.482.636	945.394.214	616.156.308	104.764.762	1.132.754.157	4.706.129.858
bán ra ngoài	25.741.057.746	97.267.774	1.013.850	45.487.936	12.308.133	-	96.540.738	25.993.676.177
Tài sản của bộ phận	1.257.080.098	-	-	-	-	-	-	1.257.080.098
Chi tiêu vốn								

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
bán ra ngoài	23.630.018.909	211.464.347	-	68.068.207	17.102.787	11.983.149	59.715.517	23.998.352.916
Tài sản của bộ phận	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346
Chi tiêu vốn								

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	90.493	138.199	87.444	126.482
Tiền gửi ngân hàng	940.120.793	263.076.238	852.556.910	122.493.428
Các khoản tương đương tiền	772.957.650	195.000.000	772.957.650	195.000.000
	1.713.168.936	458.214.437	1.625.602.004	317.619.910

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC – công ty con	-	-	95.801.800	-
<i>Công ty liên quan</i>				
Bán cho một công ty liên quan của một thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	-	554.016.930	-	554.016.930
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua Vonfram	185.752.001	253.451.877	38.364.786	11.983.149
Khách hàng mua Fluorspar	64.831.341	64.623.036	64.831.341	64.623.036
Khách hàng mua Bismuth	1.941.870	51.231.040	1.941.870	51.231.040
Khách hàng mua Đồng	27.744.460	36.524.594	27.744.460	36.524.594
Các khách hàng khác	144.151	474.212	144.151	474.212
	280.413.823	960.321.689	228.828.408	718.852.961

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, tính lãi 1%/tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và thu được trong vòng 90 ngày kể từ ngày bán.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay phản ánh các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất vào thời điểm cuối năm. Khoản vay này không được bảo đảm và có lãi suất 8,2% một năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2019</u> Nghìn VND	<u>1/1/2019</u> Nghìn VND	<u>31/12/2019</u> Nghìn VND	<u>1/1/2019</u> Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	-	10.000.000	-	10.000.000
Phải thu phí thương mại từ các công ty liên quan (b)	10.519.342	10.294.685	53.173.496	27.081.953
Phải thu và lợi nhuận được chia (c)	-	-	242.112.368	555.112.368
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (d)	239.835.807	-	239.835.807	-
Phải thu ngắn hạn khác (e)	10.482.800	466.722.611	8.423.331	406.329.379
	260.837.949	487.017.296	543.545.002	998.523.700
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (f)	1.249.999.696	1.303.754.210	1.249.999.696	1.303.754.210
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (g)	53.869.202	30.990.592	53.869.202	30.990.592
Phải thu dài hạn khác	-	562.828	-	562.828
	1.303.868.898	1.335.307.630	1.303.868.898	1.335.307.630

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trong quá khứ đã bị hủy bỏ.
- (b) Một phần của khoản phải thu này là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (c) Đây là lợi nhuận được chia phải thu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con.
- (d) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu nộp TCQKTKS cho năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Công ty nhận được thông báo ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được xác định dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$).

Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản nợ phải trả đối với TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Công ty đã nộp TCQKTKS theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề này và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (e) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là khoản trả hộ một nhà đầu tư và một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, do việc hủy bỏ đã nêu trên đây tại Thuyết minh 8(a), khoản phải thu khác có liên quan đến thỏa thuận đó đã được xóa sổ.
- (f) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (g) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Khoản ký quỹ còn lại tại ngày trên là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc			
	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	54.194.594	25.063.835	18.721.128	10.582.310
Nguyên vật liệu	234.193.031	161.741.099	110.758.504	116.635.718
Công cụ và dụng cụ	572.289.604	556.865.085	563.533.267	545.497.988
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.890.306	139.717.724	8.614.035	6.486.583
Thành phẩm	1.214.829.514	722.157.166	818.667.243	485.441.705
Hàng hóa	739.273.589	-	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	136.852.970	11.239.354	-	-
	3.090.523.608	1.616.784.263	2.259.567.766	1.164.644.304

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản		Tổng cộng Nghìn VND
					Nghìn VND	khác Nghìn VND	
Số dư đầu năm	4.735.682.221	12.767.135.221	42.109.546	21.262.887	19.486.702	17.585.676.577	
Tăng trong năm	-	1.555.000	-	-	69.634.852	71.189.852	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	347.106.893	110.567.626	609.535 (321.217)	-	-	458.284.054 (4.092.554)	
Thanh lý	-	-	-	(3.771.337)	-	-	
Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:							
▪ Điều chỉnh do thu tiền từ thỏa thuận dần xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i))	(110.338.241)	(873.823.664)	-	-	-	(984.161.905)	
▪ Điều chỉnh khác do quyết toán chi phí	(4.177.005)	(41.541.479)	-	-	-	(45.718.484)	
Số dư cuối năm	4.968.273.868	11.963.892.704	42.397.864	17.491.550	89.121.554	17.081.177.540	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	814.667.279	2.902.583.512	36.741.957	14.253.408	4.194.447	3.772.440.603	
Khấu hao trong năm	268.813.481	694.607.819	2.010.387 (321.217)	2.425.934 (3.771.337)	3.520.855	971.378.476 (4.092.554)	
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	1.083.480.760	3.597.191.331	38.431.127	12.908.005	7.715.302	4.739.726.525	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.921.014.942	9.864.551.709	5.367.589	7.009.479	15.292.255	13.813.235.974	
Số dư cuối năm	3.884.793.108	8.366.701.373	3.966.737	4.583.545	81.406.252	12.341.451.015	

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.450.209.217	11.250.436.550	36.616.099	21.262.888	19.486.702	15.778.011.456
Tăng trong năm	-	-	-	-	69.634.852	69.634.852
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	347.106.893	105.347.462	609.535 (321.217)	-	-	453.063.890 (4.092.554)
Thanh lý	-	-	-	(3.771.337)	-	-
Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:						
▪ Điều chỉnh do thu tiền từ thỏa thuận dần xếp vụ kiện lại trong tài quốc tế (Thuyết minh 36(i))	(109.897.458)	(873.823.664)	-	-	-	(983.721.122)
▪ Điều chỉnh do quyết toán chi phí	(4.617.787)	(20.747.711)	-	-	-	(25.365.498)

Số dư cuối năm	4.682.800.865	10.461.212.637	36.904.417	17.491.551	89.121.554	15.287.531.024
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	741.436.793	2.625.261.613	31.780.035	14.253.408	4.194.447	3.416.926.296
Khấu hao trong năm	252.179.562	638.021.976	1.623.647 (321.217)	2.425.934 (3.771.337)	3.520.855	897.771.974 (4.092.554)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	993.616.355	3.263.283.589	33.082.465	12.908.005	7.715.302	4.310.605.716
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.708.772.424	8.625.174.937	4.836.064	7.009.480	15.292.255	12.361.085.160
Số dư cuối năm	3.689.184.510	7.197.929.048	3.821.952	4.583.546	81.406.252	10.976.925.308

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá tương ứng là 49.896 triệu VND và 44.253 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 36.275 triệu VND và 36.275 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 10.977 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2019: 12.361 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê.

Bao gồm trong tài sản cố định cố định hữu hình thuê tài chính của Công ty có các tài sản với nguyên giá 67.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 67.300 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	8.402.684	-	8.402.684
Số dư cuối năm	109.777.592	588.370.818	698.148.410
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	62.324.658	127.570.031	189.894.689
Khấu hao trong năm	12.220.766	30.550.328	42.771.094
Số dư cuối năm	74.545.424	158.120.359	232.665.783
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	39.050.250	460.800.787	499.851.037
Số dư cuối năm	35.232.168	430.250.459	465.482.627

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	8.402.684	-	8.402.684
Số dư cuối năm	104.091.536	588.370.818	692.462.354
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	57.956.883	127.570.031	185.526.914
Khấu hao trong năm	11.374.261	30.550.328	41.924.589
Số dư cuối năm	69.331.144	158.120.359	227.451.503
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37.731.969	460.800.787	498.532.756
Số dư cuối năm	34.760.392	430.250.459	465.010.851

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 15.291 triệu VND và 12.384 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 12.007 triệu VND và 12.007 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 465 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2019: 499 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245
Tăng trong năm	734.397.494	1.064.767.223	676.317.988	1.016.623.493
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(458.284.054)	(601.822.916)	(453.063.890)	(587.904.142)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(8.402.684)	-	(8.402.684)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.402.398)	(16.874.540)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	-	(4.693.269)	-	(4.693.269)
Số dư cuối năm	1.694.487.259	1.429.178.901	1.612.028.741	1.397.177.327

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 55 tỷ VND (2018: 41 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chưa đêui quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Đền bù đất	709.194.565	591.813.635	709.194.565	591.813.635
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	196.250.365	176.876.721	196.250.365	176.876.721
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	608.943.655	455.725.660	608.943.655	455.725.660
Các đập chứa đêui quặng	30.254.309	112.928.231	30.254.309	112.928.231
Các tài sản khác	149.844.365	91.834.654	67.385.847	59.833.080
Tổng cộng	1.694.487.259	1.429.178.901	1.612.028.741	1.397.177.327

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC	-	-	1.469.603.500	1.461.077.710
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.900.000	-	5.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.900.000	-	5.900.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.031.622.692	1.502.657.304	73.723.382	2.608.003.378
Tăng trong năm	-	175.640.219	19.409.468	195.049.687
Chuyển từ phải thu dài hạn	49.061.244	-	-	49.061.244
Phân bổ trong năm	(73.905.933)	(103.167.364)	(19.995.379)	(197.068.676)
Số dư cuối năm	1.006.778.003	1.575.130.159	73.137.471	2.655.045.633

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.031.622.692	1.502.657.304	50.971.912	2.585.251.908
Tăng trong năm	-	175.640.219	18.395.286	194.035.505
Chuyển từ phải thu dài hạn	49.061.244	-	-	49.061.244
Phân bổ trong năm	(73.905.933)	(103.167.364)	(15.434.545)	(192.507.842)
Số dư cuối năm	1.006.778.003	1.575.130.159	53.932.653	2.635.840.815

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.282.349	-	-

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Lỗ chưa thực hiện	3.900.259	-	-	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản/nợ thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận như sau:

Tập đoàn:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời Nghìn VND	Giá trị tính thuế Nghìn VND	Chênh lệch tạm thời Nghìn VND	Giá trị tính thuế Nghìn VND
Lỗi tính thuế (*)	242.519.744	24.251.974	-	-
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.753.820)	(1.180.269)	64.456.800	7.977.739

(*) Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2024. Khoản này có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

Công ty:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời Nghìn VND	Giá trị tính thuế Nghìn VND	Chênh lệch tạm thời Nghìn VND	Giá trị tính thuế Nghìn VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(18.097.740)	(2.714.661)	30.641.180	4.596.177

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ			
	Tập đoàn:		Công ty:	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Công ty liên quan				
MTC – công ty con	-	-	216.713.178	144.891.935
Các bên khác				
Nhà thầu khai thác mỏ	66.822.505	160.034.508	66.822.505	160.034.508
Nhà thầu xây dựng đập chứa đê ôi quặng	5.612.223	21.923.474	5.612.223	21.923.474
Nhà thầu tư vấn	-	5.416.545	-	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	252.105.811	338.918.054	192.202.285	221.324.267
	324.540.539	526.292.581	481.350.191	553.590.729

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC - công ty con	-	-	-	286.007.881
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua tungsten	31.036.164	15.189.680	314.618	645.165
Khách hàng mua fluorspar (*)	1.073.439.647	224.566.119	1.073.439.647	224.566.119
Khách hàng mua bismuth	278.534	(1.085.811)	278.534	(1.085.811)
Khách hàng mua đồng	97.167	97.167	97.167	97.167
Các khách hàng khác	751.834	-	751.834	-
	1.105.603.346	238.767.155	1.074.881.800	510.230.521

(*) Khoản trả tiền trước từ khách hàng mua fluorspar được trả hết hàng tháng thông qua kế hoạch giao hàng. Khoản trả tiền trước được một công ty mẹ cấp trung bảo lãnh, chịu phí trả trước dựa theo điều khoản thỏa thuận.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2019 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	439.814.323	(439.814.323)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	197.822.662	(197.822.662)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.017.612	132.123.338	(39.134.370)	128.006.580
Thuế bảo vệ môi trường	-	93.693.635	(93.693.635)	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.646.121	157.771.021	(124.372.931)	63.044.211
Thuế tài nguyên	-	302.907.910	(302.907.910)	-
Các loại thuế khác	1.881.247	52.860.176	(52.966.172)	1.775.251
	66.544.980	1.376.993.065	(1.250.712.003)	192.826.042

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	1/1/2019 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	306.362.057	(306.362.057)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	197.404.190	(197.404.190)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.017.612	132.123.338	(39.134.370)	128.006.580
Thuế bảo vệ môi trường	-	93.693.635	(93.693.635)	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.108.586	154.700.404	(112.859.311)	62.949.679
Thuế tài nguyên	-	302.907.910	(302.907.910)	-
Các loại thuế khác	1.820.922	51.539.768	(51.642.400)	1.718.290
	57.947.120	1.238.731.302	(1.104.003.873)	192.674.549

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Tiền thương	59.959.470	83.288.151	55.630.142	77.861.500
Tiền lãi vay phải trả	190.448.156	240.292.745	188.693.626	239.999.494
Các chi phí tài chính khác	2.394.163	5.855.133	2.394.163	5.855.133
Thuế và phí tài nguyên	71.039.152	10.034.090	71.039.152	10.034.090
Chi phí xây dựng phải trả	14.187.389	80.589.745	12.437.016	80.329.654
Phí tư vấn	983.850	2.238.200	983.850	2.238.200
Chi phí hoạt động	315.875.370	270.349.978	314.074.753	262.141.482
	654.887.550	692.648.042	645.252.702	678.459.553

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (c)	1.124.123.839	-	1.124.123.839	-
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung				
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	49.962.110	44.598.599	38.286.412	32.922.901
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”) – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả (b)	558.685.906	-	558.685.906	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”) – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả (b)	141.314.094	169	141.314.094	-
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	329.976	62.151.154	324.688	4.570.060
	1.874.415.925	106.749.922	1.862.734.939	37.492.961
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (c)	-	583.049.664	-	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (c)	-	909.990.961	-	909.990.961
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	3.000.000.000	2.500.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000
	3.000.000.000	3.993.040.625	2.000.000.000	2.993.040.625

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của NPM phản ánh khoản đóng góp của MSR theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi 4 lần sau đó, theo đó MSR sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD có thời hạn lần lượt là ba mươi sáu (36), sáu mươi (60) và sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi Công ty nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào tháng 9 năm 2018, tháng 11 năm 2018 và tháng 5 năm 2019. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của MTC phản ánh khoản đóng góp của MSR theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi 2 lần sau đó, theo đó MSR sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD có thời hạn sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi MTC nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

- (b) Các khoản phân phối lợi nhuận phải trả các nhà đầu tư không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả dựa trên các điều khoản thỏa thuận giữa các bên (Thuyết minh 26).
- (c) Trong năm, Công ty, MSN và MSR đã ký hợp đồng tái cơ cấu nợ. Theo đó, chi phí tài chính phải trả cho MSR được hoán đổi thành khoản phải trả cho MSN. Các số dư sau hợp đồng tái cơ cấu nợ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính
(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2019	31/12/2019
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
	2.467.361.035	3.188.857.080
	-	4.568.426.661
	5.908.523.055	(5.174.740.407)
		(12.286.603)
		4.568.426.661
	5.908.523.055	4.568.426.661
		(12.286.603)
		4.568.426.661
	2.467.361.035	5.174.740.407
		(12.286.603)
		4.568.426.661
	2.467.361.035	7.757.283.741

Công ty:

	1/1/2019	31/12/2019
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
	2.170.687.696	2.263.586.616
	-	4.568.426.661
	3.025.439.025	(2.918.956.811)
		(13.583.294)
		4.568.426.661
	3.025.439.025	4.568.426.661
		(13.583.294)
		4.568.426.661
	2.170.687.696	2.918.956.811
		(13.583.294)
		4.568.426.661
	2.170.687.696	6.832.013.277

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Tập đoàn		Công ty		
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	864.314.359	1.160.156.911	864.314.359	1.160.156.911
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	150.308.000	-	150.308.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	1.082.810.380	808.600.820	1.082.810.380	808.600.820
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	15.908.877	201.929.965	15.908.877	201.929.965
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	164.877.248	296.673.339	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	504.905.811	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	150.245.000	-	150.245.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	155.757.627	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	VND	57.915.778	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	41.814.000	-	-	-
		3.188.857.080	2.467.361.035	2.263.586.616	2.170.687.696

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt từ 3,88% đến 4,93% một năm và từ 8,95% đến 9,47% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty và 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 9,5% một năm.
- (iii) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 5% đến 6,3% một năm và từ 8,3% đến 9,6% một năm.
- (iv) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng VND bởi Công ty chịu lãi suất trong khoảng từ 9,3% đến 9,6% một năm.
- Các khoản vay tại các mục (a)(iii) và (a)(iv) từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của MSR do MH nắm giữ.
- (v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 4,5% đến 4,6% một năm và 6,8% một năm.
- (vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,3% đến 3,9% một năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND
Vay dài hạn (i)	-	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	6.555.191.429	7.009.718.846
	<hr/>	<hr/>
	6.555.191.429	9.900.501.285
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(4.568.426.661)	-
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.986.764.768	9.900.501.285

(i) Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh khoản vay không được đảm bảo từ các nhà đầu tư. Khoản vay này chịu lãi theo thỏa thuận giữa các bên. Năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay bằng tiền mặt.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			31/12/2019	1/1/2019
			Ngàn VND	Ngàn VND
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (a)	VND	2020	3.570.177.119	5.519.052.180
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (b)	VND	2020	998.249.542	994.333.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (c)	VND	2023	496.989.214	496.333.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (d)	VND	2024	496.533.333	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (e)	VND	2022	298.133.333	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (f)	VND	2022	198.711.110	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (g)	VND	2022	99.288.889	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (h)	VND	2022	188.648.889	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (i)	VND	2022	208.460.000	-
			<hr/>	<hr/>
			6.555.191.429	7.009.718.846

- (a) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 10, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (b) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (c) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (d) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (e) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3,37% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (f) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,25% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (g) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (h) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH, sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 11,62% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phải hành trái phiếu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn và Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284
Dự phòng lập trong năm	72.903.844	36.480.630	109.384.474
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	99.121.941	429.781.166	528.903.107

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533
Lợi nhuận thuần trong năm	-	818.984.599	818.984.599	146.245.525	965.230.124
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.014.374)	(695.652.481)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(169)	(169)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007
Vốn góp	3.259.699.226	-	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	499.588.391	499.588.391	(154)	499.588.237
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 26)	-	(700.000.000)	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát (*)	-	(8.525.790)	(8.525.790)	-	(8.525.790)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.048.709.226	515.834.608	8.564.543.834	846	8.564.544.680

(*) Khoản này liên quan đến chi phí giao dịch cho việc mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm 2018 được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	769.232.819	769.232.819
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513
Vốn góp	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	684.936.956	684.936.956
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 26)	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.048.709.226	879.042.469	8.927.751.695

25. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2019		1/1/2019	
	Nghìn VND	%	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	1.624.851.500	20%	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	6.423.857.726	80%	4.070.658.500	85%
	8.048.709.226	100%	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.789.010.000	4.789.010.000
Góp vốn bằng tiền mặt của TNTI	906.500.000	-
Góp vốn bằng tiền mặt của MRTN	2.353.199.226	-
Số dư cuối năm	8.048.709.226	4.789.010.000

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Phân chia lợi nhuận

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Thành viên Công ty đã quyết định phân chia 700 tỷ VND lợi nhuận sau thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 9 năm 2019.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.145.000	2.460.000	2.145.000	-
Trong vòng hai đến năm năm	-	5.740.000	-	-
	2.145.000	8.200.000	2.145.000	-

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	30.746.796	710.558.466	9.766.512	227.402.336

Công ty:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	27.065.926	625.493.550	4.574.532	105.854.658

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	16.433.002	14.652.401	9.577.438

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.040.288	24.397.849	1.040.288	22.394.049
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.594.996	57.111.513	13.518.203	43.564.746
	15.635.284	81.509.362	14.558.491	65.958.795

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn và Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 301 tỷ VND (1/1/2019: 384 tỷ VND).

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2019	2018	2019	2018
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Lãi tiền gửi và cho vay	38.615.617	26.127.733	37.673.783	66.780.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.308.024	59.710.104	58.561.715	31.426.822
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36 (i))	809.725.000	-	809.725.000	-
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	-	-	-	386.986.866
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.609.924	40.637.380	4.609.924	40.637.380
	931.258.565	126.475.217	910.570.422	525.832.036

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019	2018	2019	2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay	800.763.893	922.379.894	751.892.587	899.313.596
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	283.809.018	76.790.955	182.341.639	67.672.479
Chi phí đi vay	81.571.517	85.590.268	75.086.030	73.547.903
Lỗi chênh lệch tỷ giá	54.140.686	62.956.443	36.485.714	34.744.271
Chi phí tài chính khác	75.000.895	61.939.684	72.318.571	61.939.684
	1.295.286.009	1.209.657.244	1.118.124.541	1.137.217.933

31. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019	2018	2019	2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i))	1.212.834.666	-	1.212.834.666	-
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	123.047.403	87.944.526
Lãi do thanh lý tài sản cố định	977.273	1.405.023	977.273	1.405.023
Lãi do bán phế liệu	9.741.897	-	9.741.897	-
Các khoản khác	6.475.574	683.754	27.242.079	653.257
	1.230.029.410	2.088.777	1.373.843.318	90.002.806

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36(i))	522.246.200	-	522.246.200	-
Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây (Thuyết minh 8(a))	256.200.000	-	256.200.000	-
Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a))	74.736.877	-	74.736.877	-
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	123.047.403	87.944.526
Các khoản phạt thuế	32.403.137	-	31.987.247	-
Các khoản khác	7.369.379	26.054.374	7.343.023	25.804.914
	892.955.593	26.054.374	1.015.560.750	113.749.440

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Năm hiện hành	128.006.580	35.017.612	128.006.580	35.017.612
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.116.758	-	4.116.758	-
	132.123.338	35.017.612	132.123.338	35.017.612
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh chênh lệch tạm thời	5.182.608	13.404.442	-	-
	137.305.946	48.422.054	132.123.338	35.017.612

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019	2018	2019	2018
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	636.894.183	1.013.652.178	817.060.294	804.250.431
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	95.534.127	152.047.827	122.559.044	120.637.565
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.239.793	1.924.546	21.114.640	1.903.463
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	23.930.063	1.046.025	23.930.063	1.046.025
Thu nhập không bị tính thuế	-	-	-	(58.048.030)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	9.677.568	(25.522.959)	-	-
Ưu đãi thuế	(32.286.329)	(81.283.126)	(32.286.329)	(30.833.510)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.116.758	-	4.116.758	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	24.251.974	-	-	-
Biến động chênh lệch tạm thời	(9.158.008)	209.741	(7.310.838)	312.099
	137.305.946	48.422.054	132.123.338	35.017.612

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Theo quy định về các ưu đãi áp dụng cho dự án ứng dụng công nghệ cao, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Quy định thuế hiện hành cho phép công ty con này cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ năm công ty con này có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định, trong trường hợp kỳ tính thuế đầu tiên có thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng, công ty con có thể được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án công nghệ cao ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Dựa vào các quy định trên, công ty con đã đăng ký thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo, tức là từ năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019, công ty con này được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao thay thế cho Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Thay đổi

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

này không làm ảnh hưởng đến các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nói trên.

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ lần lượt là 172.892 triệu VND (1/1/2019: 547.298 triệu VND) và 500.000 triệu VND (1/1/2019: Không) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2019 Ngàn VND	2018 Ngàn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	-	46.976.136
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	-	1.000.000.000
	Góp vốn	906.500.000	-
	Hoàn trả gốc vay	906.500.000	-
	Phân chia lợi nhuận	141.314.094	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Góp vốn	2.353.199.226	-
	Hoàn trả gốc vay	1.984.282.439	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MRTN	368.916.787	-
	Hoàn trả chi phí tài chính	368.916.787	-
	Phân chia lợi nhuận	558.685.906	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Lãi trái phiếu	30.600.000	-
	Cho vay	1.000.000.000	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MSN	541.074.175	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	283.809.018	44.598.599
	Hoàn trả lợi nhuận được chia	278.445.507	-
	Nhận vốn góp HĐHTKD	500.000.000	2.500.000.000
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MRTN	368.916.787	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MSN	541.074.175	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.352.168	1.072.107
	Mua dịch vụ	2.509.043	3.261.776
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	Phí thanh toán hộ	-	8.220.964
	Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8)	256.200.000	-
	Đền bù việc hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8)	74.736.877	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	67.057.230	68.377.959
	Khoản vay nhận được	1.367.341.337	1.651.044.370
	Hoàn trả gốc vay	1.498.587.983	1.406.718.782
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	1.500.000.000	1.300.000.000
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	18.550.000	24.550.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	35.676.439	29.448.024
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên (iii)	-	720.924.481
	Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (iii)	725.041.695	-

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HDHTKD	-	46.976.136
	Hoàn trả vốn góp HDHTKD	-	1.000.000.000
	Góp vốn	906.500.000	-
	Hoàn trả gốc vay	906.500.000	-
	Phân chia lợi nhuận	141.314.094	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Góp vốn	2.353.199.226	-
	Hoàn trả gốc vay	1.984.282.439	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MRTN	368.916.787	-
	Hoàn trả chi phí tài chính	368.916.787	-
	Phân chia lợi nhuận	558.685.906	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Lãi trái phiếu	30.600.000	-
	Cho vay	1.000.000.000	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MSN	541.074.175	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”)	Lợi nhuận được chia từ HDHTKD	182.341.639	32.922.901
	Hoàn trả lợi nhuận được chia	176.978.128	-
	Nhận vốn góp HDHTKD	500.000.000	1.500.000.000
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MRTN	368.916.787	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MSR cho MSN	541.074.175	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.352.168	1.072.107
	Mua dịch vụ	2.509.043	3.261.776
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	Phí thanh toán hộ	-	8.220.964
	Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8)	256.200.000	-
	Đền bù việc hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8)	74.736.877	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2019 Ngìn VND	2018 Ngìn VND
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	-	55.148.658
	Thu nhập từ lợi nhuận được chia	-	555.112.368
	Tiền thu lợi nhuận được chia	313.000.000	-
	Bán tính quặng vonfram	2.321.382.312	2.468.928.470
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	123.047.403	87.944.527
	Mua hàng hóa	781.982.461	1.413.896.243
	Mua công cụ dụng cụ	4.149.167	59.038.865
	MTV thanh toán gốc vay	-	652.143.223
	Góp vốn	-	460.939.640
	Khoản thanh toán hộ MTC coi như khoản trả trước từ NPM để mua hóa chất Vonfram	-	641.112.031
	Bù trừ chi phí trả trước từ NPM với tiền bán hóa chất Vonfram của MTC cho NPM	-	182.633.591
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	67.057.230	68.377.959
	Khoản vay nhận được	1.367.341.337	1.651.044.370
	Khoản vay đã trả	1.498.587.983	1.406.718.782
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	1.500.000.000	1.300.000.000
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	18.550.000	24.550.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	35.676.439	13.716.022
Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên (iii)	-	720.924.481
	Mua hàng từ một công ty liên quan của một thành viên (iii)	725.041.695	-

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Trong năm 2018, Công ty đã bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên HĐTV và sau đó, vào năm 2019, Công ty đã mua số hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch này được HĐTV phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2019	2018	2019	2018
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Điều chỉnh khác cho tài sản cố định (Thuyết minh 10)	45.718.484	-	25.365.498	-
Doanh thu từ lợi nhuận được chia ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	-	-	-	168.125.502

36. Nghĩa vụ tiềm tàng

(i) Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho Công ty, phát sinh từ các hành vi của E&C Australia Pty Ltd (“Jacobs”) (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa Công ty và Jacobs năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của Công ty tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Bên cạnh Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng cân nhắc bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và chi phí tổ tụng trọng tài.

Trong tháng 8 năm 2019, Công ty và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trọng tài quốc tế với số tiền 130 triệu đô la Mỹ. Jacobs đã thanh toán 130 triệu USD cho Công ty trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận dàn xếp này, Công ty đã chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền của mình đối với Phán quyết Chung thẩm Từng phần và tất cả các yêu cầu bồi thường và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trọng tài quốc tế.

Khoản bồi thường mà Công ty nhận được đã được ghi nhận là:

- giảm nguyên giá tài sản cố định (do tiền bồi thường cho việc chi trả quá mức về chi phí liên quan đến xây dựng hoặc các chi phí xây dựng hoặc sửa chữa khác mà lẽ ra không cần phát sinh);
- thu nhập tài chính; và
- thu nhập khác.

theo bản chất của khoản bồi thường.

(ii) Thỏa thuận mua lại nền tảng kinh doanh Vonfram của H.C Starck

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, MTC – một công ty con, đã ký thỏa thuận mua hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck Group GmbH (“HCS”). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu và các quy trình sản xuất hiện đại tự động. Thỏa thuận này phải trải qua quá trình xin phê duyệt của cơ quan quản lý và giao dịch mua sẽ được thực hiện khi các thủ tục pháp lý hoàn tất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

38. Các hợp đồng bao tiêu sản phẩm

(i) Thỏa thuận

Ngày 1 tháng 7 năm 2014, Công ty ký Hợp Đồng Cung Cấp Tinh Quặng Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 1”) với Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi pháo - HC. Starck (“Núi pháo - HC. Starck”) – một công ty con của Công ty (nay được đổi tên là Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”), theo đó, Công ty cung cấp tinh quặng vonfram cho MTC với số lượng cam kết nhất định để tinh chế ra sản phẩm hóa chất vonfram như APT, BTO, YTO tại nhà máy tinh luyện vonfram của MTC.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp Đồng Bao Tiêu Hóa Chất Vonfram Cố Định (“Hợp đồng số 2”) với MTC, theo đó Công ty mua sản phẩm hóa chất vonfram (bao gồm APT, BTO, YTO) được MTC sản xuất từ số lượng vonfram được cung cấp từ Hợp đồng số 1. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 2, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp đồng bán Hóa Chất Vonfram Cố Định (Hợp đồng số 3”) với H.C. Starck GmbH (“Bên Khác”), theo đó Công ty bán cho Bên Khác toàn bộ sản phẩm hóa chất vonfram với số lượng cam kết nhất định tương ứng với lượng hàng hóa mà Công ty mua từ MTC tại Hợp Đồng số 2. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 3, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo điều 4 và điều 9 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và Thu nhập khác và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần giá trị thuần giữ lại, tức là chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa đã xuất khẩu và giá trị mà Công ty đã mua và trả cho MTC. Giá trị giao dịch từ các hoạt động trên như sau:

	<u>Công ty</u>	
	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Giá trị đã nhận/phải thu đối với hàng hóa đã bán/xuất khẩu cho Bên Khác theo Thỏa thuận trên (a)	883.410.827	1.410.901.071
Giá trị đã trả/phải trả theo Thỏa thuận trên để mua hàng hóa nêu trên (b)	(885.265.863)	(1.414.169.993)
	(1.855.036)	(3.268.922)

(ii) Đối chiếu doanh thu

	<u>Công ty</u>	
	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
<i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>		
Giá trị hàng bán nội địa	2.386.042.321	3.460.370.554
Giá trị hàng bán xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	883.410.827	1.410.901.071
Giá trị hàng bán xuất khẩu khác	1.753.885.681	1.697.432.518
<i>Tổng</i>	5.023.338.829	6.568.704.143
Trừ đi: Giá trị hàng xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	(883.410.827)	(1.410.901.071)
<i>Tổng doanh thu trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	4.139.928.002	5.157.803.072

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đối chiếu giá vốn hàng bán

	<u>Công ty</u>	
	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
<i>Thông tin theo báo cáo quản trị</i>		
Giá vốn hàng hóa bán nội địa	2.509.980.862	2.837.327.291
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	885.265.863	1.414.169.993
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu khác	754.954.364	700.079.503
Tổng	4.150.201.089	4.951.576.787
Trừ đi: Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	(885.265.863)	(1.414.169.993)
Giá vốn hàng bán trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3.264.935.226	3.537.406.794

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người soát xét:


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Công ty		
		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	5.023.338.829	(883.410.827)	4.139.928.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	5.023.338.829	(883.410.827)	4.139.928.002
Giá vốn hàng bán	11	4.150.201.089	(885.265.863)	3.264.935.226
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	873.137.740	1.855.036	874.992.776
Doanh thu hoạt động tài chính	21	910.570.422	-	910.570.422
Chi phí tài chính	22	1.116.269.505	1.855.036	1.118.124.541
Chi phí bán hàng	25	84.314.689	-	84.314.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.346.242	-	124.346.242
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	458.777.726	-	458.777.726
Thu nhập khác	31	1.373.843.318	-	1.373.843.318
Chi phí khác	32	1.015.560.750	-	1.015.560.750
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	358.282.568	-	358.282.568
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	817.060.294	-	817.060.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	132.123.338	-	132.123.338
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	684.936.956	-	684.936.956

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
 Thông tin tài chính bổ sung tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

	Mã số	Công ty		
		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	6.568.704.143	(1.410.901.071)	5.157.803.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	6.568.704.143	(1.410.901.071)	5.157.803.072
Giá vốn hàng bán	11	4.951.576.787	(1.414.169.993)	3.537.406.794
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	1.617.127.356	3.268.922	1.620.396.278
Doanh thu hoạt động tài chính	21	525.832.036	-	525.832.036
Chi phí tài chính	22	1.133.949.011	3.268.922	1.137.217.933
Chi phí bán hàng	25	91.939.339	-	91.939.339
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	89.073.977	-	89.073.977
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	827.997.065	-	827.997.065
Thu nhập khác	31	90.002.806	-	90.002.806
Chi phí khác	32	113.749.440	-	113.749.440
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(23.746.634)	-	(23.746.634)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	804.250.431	-	804.250.431
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.017.612	-	35.017.612
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	769.232.819	-	769.232.819

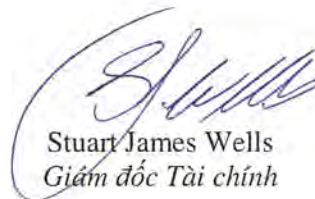
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc